

VN-Index giảm nhẹ 0,1%

Ngày báo cáo

17/8/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,1%

VN-Index giảm nhẹ 0,1% (-1,6 điểm) trong phiên thứ Hai, đóng cửa tại 1.727,5 điểm. Chỉ số đã giảm ba phiên liên tiếp. Toàn sàn ghi nhận 151 mã tăng, 154 mã giảm và 66 mã đi ngang. Thanh khoản giảm đáng kể so với phiên trước, đạt 13,9 nghìn tỷ đồng.

- Ở nhóm các cổ phiếu ngân hàng, LPB (-2,9%), VPB (-1,4%) và ACB (-1,4%) giảm mạnh, trong khi STB (+2,6%) và HDB (+1,5%) tăng mạnh.
- * Các cổ phiếu nhóm Hàng tiêu dùng MWG (+1,5%), FRT (+2,9%), VNM (+1,0%) và SAB (+1,0%) tăng. Ngược lại, DMX (-1,4%) và HVN (-1,5%) giảm.
- * Các công ty dầu khí BSR (+2,6%), PLX (+1,3%) và PVD (+1,1%) tăng mạnh.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các công ty BĐS VIC (-1,2%) và BCM (-2,4%), công ty hóa chất DGC (-4,6%), công ty nhựa BMP (-1,1%) và công ty tiện ích REE (-0,8%). Các mã tăng nổi bật bao gồm các công ty BĐS VRE (+1,9%) và KDH (+1,7%), công ty tiện ích GAS (+4,1%), nhà sản xuất cao su GVR (+0,5%) và công ty công nghệ FPT (+0,7%).

Điểm tin

- NT2: LNST 6T 2026 sau kiểm toán giảm 16% do tạm thời điều chỉnh lại phương pháp hạch toán

Báo cáo trong ngày

- POW: Tăng trưởng LNST cốt lõi mạnh mẽ nhờ sản lượng, Qc và giá CGM tích cực - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.727,5	278,6	128,2
% Δ	-0,1%	-0,5%	0,8%
- % Δ 1 tuần	-2,8%	-3,1%	0,7%
- % YTD	-3,2%	11,2%	6,2%
- % YOY	6,0%	-1,3%	16,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	532,4	23,8	12,0
- TB 1 tháng (triệu)	692,1	35,3	14,9
- TB 1 năm (triệu)	1.033,7	67,2	26,2
- TB QTD	675,9	38,7	15,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-20,5%	-13,9%	-23,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	50,3	1,1	0,9
- Bán (triệu)	73,3	1,2	0,3
- GT ròng (triệu)	-23,1	-0,0	0,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	156	63	123
Mã giảm	162	51	127
Không đổi	112	187	611
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	318,6	18,1	50,3
P/E trượt 12T	11,7	10,3	14,0
LS cổ tức*	2,7%	5,1%	3,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.880,0	28.052	1.441,67
VN30F2M	1.877,9	5.108	18,07
VN30F1Q	1.872,1	843	0,26
VN30F2Q	1.879,4	221	0,25
VN100F1M	1.795,0	52	0,14
VN100F2M	1.855,9	12	0,00
VN100F1Q	1.769,5	27	0,00
VN100F2Q	1.793,0	15	0,01
USD/VND		26.144	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index vẫn vận động dưới vùng kháng cự 1.740–1.750 điểm và chưa ghi nhận sự cải thiện nổi bật từ lực mua giá thấp trong phiên 17/08. Do đó, rủi ro điều chỉnh chưa được giảm thiểu rõ rệt; kịch bản chỉ số tiếp cận vùng 1.700 điểm vẫn có xác suất cao hơn kịch bản tăng trở lại.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

NT2: LNST 6T 2026 sau kiểm toán giảm 16% do tạm thời điều chỉnh lại phương pháp hạch toán

*** CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) đã điều chỉnh giảm 16% (khoảng 95 tỷ đồng) LNST 6T 2026 sau kiểm toán xuống 488 tỷ đồng (+34% YoY, so với +61% YoY trong KQKD trước kiểm toán),** do ghi nhận thêm 119 tỷ đồng chi phí bảo dưỡng định kỳ trong kỳ.

* Điều chỉnh này liên quan đến mức giảm 54% YoY của chi phí bảo dưỡng trong 6T 2026 (trước kiểm toán), sau khi áp dụng Thông tư 99 – thông tư này bãi bỏ chính sách kế toán trích trước chi phí bảo dưỡng lớn.

*** Theo NT2, khoản điều chỉnh 119 tỷ đồng phản ánh đề xuất của kiểm toán viên** về việc NT2 hạch toán chi phí này theo phương pháp trích trước (như trước Thông tư 99) cho 6T 2026, trong khi chờ hướng dẫn của Bộ Tài chính (BTC) về việc áp dụng Thông tư 99. Khi BTC có phản hồi, NT2 sẽ điều chỉnh chi phí bảo dưỡng này trở lại theo cách xử lý như trong BCTC trước kiểm toán.

*** Chúng tôi cho rằng dự báo LNST năm 2026 của chúng tôi (1.064 tỷ đồng, -6% YoY) sẽ không có thay đổi đáng kể,** do đây chỉ là cách xử lý kế toán mang tính tạm thời và thủ tục trong khi chờ hướng dẫn của BTC, chứ không phải sự đảo chiều của xu hướng giảm chi phí bảo dưỡng theo Thông tư 99. Chúng tôi hiện đang có khuyến nghị MUA đối với NT2 với giá mục tiêu 29.000 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

POW: Tăng trưởng LNST cốt lõi mạnh mẽ nhờ sản lượng, Qc và giá CGM tích cực - Cập nhật

Ngành	Tiện ích	(Tỷ đồng)	2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	17/08/2026	TT Doanh thu	13,2%	75,6%	4,6%	-1,4%
Giá hiện tại	13.750 VND	TT EPS báo cáo	130,2%	100,8%	-21,8%	13,0%
Giá mục tiêu	17.800 VND	LNST-CĐTS báo cáo	2.427	5.365	4.198	4.743
Giá mục tiêu gần nhất	18.000 VND	LNST-CĐTS cốt lõi*	2.637	3.581	4.099	4.743
TL tăng	+29,5%	EV/EBITDA	7,4	3,7	4,3	4,3
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E báo cáo	21,2x	8,8x	11,2x	9,9x
Tổng mức sinh lời	+29,5%					
GT vốn hóa	42,1 nghìn tỷ đồng				POW	VNI
Room KN	19,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			7,0x	13,4x
GTGD/ngày (30n)	102,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			1,0x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	80%	Nợ ròng/VCSH			25,8%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	3.068 tr	ROE			15,6%	16,2%
Pha loãng	3.068 tr	ROA			6,2%	2,4%
* Đã điều chỉnh cho thu nhập bất thường và lỗ tỷ giá						

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 1,1% giá mục tiêu dành cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) xuống mức 17.800 đồng/cổ phiếu nhưng duy trì khuyến nghị MUA. Giá mục tiêu giảm nhẹ của chúng tôi do (1) việc nâng giá định lãi suất phi rủi ro thêm 1 điểm % từ 6,0% lên 7,0% và (2) số dư nợ vay ròng tăng 15% QoQ, dù các yếu tố này được bù đắp một phần bởi (3) việc chúng tôi điều chỉnh tăng 11,2% dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026-2030 và mức tăng 8% dự báo tổng LNST cốt lõi.

* Các mức điều chỉnh lần lượt là +67%/-1%/+5%/+4%/+4% cho dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS các năm 2026/27/28/29/30, chủ yếu do dự phóng của chúng tôi về (1) tổng LNST từ Vũng Áng cao hơn 25% (nhờ khoản thanh toán lỗ tỷ giá trị giá 1,6 nghìn tỷ đồng từ EVN được ghi nhận trong giai đoạn 2026-27 và tổng sản lượng thương phẩm cao hơn 1%), (2) tổng LNST từ Cà Mau cao hơn 16% với 1,4 nghìn tỷ đồng thu nhập bất thường, (3) tổng LNST từ Nhơn Trạch 3&4 cao hơn 10%, (4) tổng LNST của NT2 cao hơn 7% (xem Báo cáo cập nhật NT2 của chúng tôi ngày 10/08/2026), và (5) lợi nhuận từ Nhà máy Thủy điện Hòa Na cao hơn 12% nhờ thu nhập tài chính cao hơn và chi phí SG&A thấp hơn.

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2026 tăng 36% YoY lên 3,6 nghìn tỷ đồng, được thúc đẩy bởi (1) tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi 18% YoY từ Vũng Áng và NT2, (2) Nhơn Trạch 3&4 đạt điểm hòa vốn, và (3) thu nhập ròng từ công ty mẹ ở mức tích cực, giúp bù đắp cho (4) lợi nhuận thấp hơn từ các nhà máy thủy điện so với cùng kỳ.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2027 tăng 14% YoY lên 4,1 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ (1) mức tăng trưởng đáng kể từ Nhơn Trạch 3&4 do sản lượng thương phẩm cao hơn trong điều kiện thời tiết El Nino và (2) giá thị trường điện toàn phần (CGM) toàn ngành tăng 18% YoY, qua đó bù đắp cho (3) sản lượng thương phẩm giảm thấp hơn so với cùng kỳ của Nhơn Trạch 1, Vũng Áng (do đại tu) và (4) lợi nhuận thủy điện giảm so với cùng kỳ do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino.

* Định giá của POW được đánh giá ở mức hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 8,8 lần và P/E cốt lõi là 14,0 lần, tương đương với hệ số PEG cốt lõi là 0,7 dựa trên tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) của EPS cốt lõi giai đoạn 2026-30 là 20%. CAGR EPS cốt lõi mạnh mẽ chủ yếu đến từ Nhơn Trạch 3&4 với LNST cốt lõi ước tính đạt 1,7 nghìn tỷ đồng vào năm 2030, so với mức hòa vốn trong năm 2026.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Đóng góp từ các dự án mới (trang 12). **Rủi ro:** Tỷ giá USD/VND tăng mạnh hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	49	0,0	8.330	25.500	206%	0,0%	206%	KQ	17/01/25	23,6	5,6	11,4	0,8
KDH	Bất động sản	26%	760	4,1	17.700	42.600	141%	0,0%	141%	MUA	11/05/26	20,0	13,2	17,8	1,1
NLG	Bất động sản	12%	423	2,1	22.800	45.800	101%	2,2%	103%	MUA	11/05/26	13,3	16,2	17,8	0,9
HDC	Bất động sản	48%	104	0,8	11.850	21.400	81%	0,0%	81%	KQ	09/01/26	4,3	8,7	17,8	0,9
HDG	Điện & Nước	34%	252	0,9	16.200	28.700	77%	0,0%	77%	MUA	16/07/26	9,6	12,1	17,8	1,0
BMI	Bảo hiểm	24%	77	0,0	13.350	23.100	73%	3,7%	77%	MUA	12/04/24	8,9	5,3	15,7	0,7
DCM	Phân bón	43%	618	2,6	30.500	51.000	67%	8,2%	75%	MUA	25/05/26	9,0	5,6	11,4	1,4
VGC	KCN	48%	691	0,7	40.300	66.800	66%	5,5%	71%	MUA	11/05/26	13,5	11,3	13,3	2,2
PVS	Dầu khí	33%	675	3,8	34.500	58.800	70%	0,0%	70%	MUA	10/08/26	12,0	10,0	12,6	1,1
HPG	VLXD	27%	6.864	22,1	21.250	35.400	67%	2,1%	69%	MUA	12/05/26	11,9	7,1	12,6	1,3
GEX	Điện & Nước	44%	1.234	15,2	24.650	40.500	64%	2,0%	66%	MUA	06/07/26	22,0	21,9	10,9	1,6
PTB	Công nghiệp	10%	128	0,1	33.200	52.000	57%	6,3%	63%	KQ	06/10/25	4,4	5,7	12,6	0,9
DPG	Điện & Nước	30%	138	0,5	30.500	48.900	60%	2,0%	62%	MUA	11/06/26	9,4	9,8	13,3	1,2
PLC	Dầu khí	49%	63	0,1	20.300	31.900	57%	4,9%	62%	MUA	12/09/25	120,8	6,5	11,4	1,2
IDC	KCN	34%	537	1,6	33.600	51.200	52%	8,9%	61%	MUA	13/08/26	7,3	7,1	17,8	2,1
HVN	Hàng không	21%	2.774	1,0	23.300	37.100	59%	0,0%	59%	KQ	22/07/25	9,9	8,4	17,2	7,7
MBB	Ngân hàng	1%	7.705	13,4	20.000	31.300	57%	2,5%	59%	MUA	21/05/26	6,9	5,8	11,6	1,4
CTG	Ngân hàng	5%	9.346	11,2	31.450	50.000	59%	0,0%	59%	MUA	15/05/26	8,1	6,9	11,6	1,2
KBC	KCN	42%	971	2,3	26.950	40.400	50%	3,7%	54%	MUA	01/06/26	12,1	10,5	17,8	1,0
ACG	Gỗ	12%	179	0,0	30.950	45.800	48%	5,5%	53%	MUA	15/07/25	9,8	7,7	12,6	1,0
VPB	Ngân hàng	7%	7.619	15,3	25.100	38.000	51%	2,0%	53%	MUA	18/05/26	8,3	6,4	11,6	1,1
MSN	Bán lẻ	76%	3.704	10,4	66.300	101.200	53%	0,0%	53%	MUA	21/05/25	23,3	22,6	10,9	2,4
F88	Tài chính TT	42%	589	0,5	65.700	98.000	49%	0,0%	49%	MUA	25/06/26	20,1	12,4	16,0	5,1
REE	Điện & Nước	0%	1.094	1,0	45.900	66.900	46%	2,2%	48%	MUA	22/04/26	11,3	10,0	10,9	1,3
DXG	Bất động sản	32%	558	4,7	11.500	17.000	48%	0,0%	48%	MUA	12/06/26	59,5	62,2	17,8	1,0
DXS	Bất động sản	43%	133	0,4	6.000	8.800	47%	0,0%	47%	KQ	11/06/26	10,2	8,8	17,8	0,5

NT2	Điện & Nước	39%	233	0,6	21.200	29.000	37%	9,4%	46%	MUA	10/08/26	5,7	6,0	11,6	1,1
PHR	Công nghiệp	-12%	302	0,8	58.300	82.700	42%	2,3%	44%	MUA	15/07/26	18,0	5,0	11,4	1,7
VRE	Bất động sản	38%	2.082	5,8	23.950	34.200	43%	0,0%	43%	PHTT	29/05/26	8,4	9,8	17,8	1,1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.223	1,6	45.300	59.000	30%	11,0%	41%	MUA	06/01/26	13,5	12,9	11,9	3,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.088	16,5	72.400	101.000	40%	1,4%	41%	MUA	14/10/25	15,1	12,8	10,8	3,0
QTP	Điện & Nước	-1%	191	0,1	11.100	14.600	32%	9,0%	41%	MUA	10/12/25	4,9	7,6	11,6	0,9
NVL	Bất động sản	45%	1.218	11,3	13.250	18.600	40%	0,0%	40%	MUA	18/06/26	16,4	21,4	17,8	0,7
TCB	Ngân hàng	2%	8.676	20,0	32.000	42.600	33%	4,4%	38%	MUA	11/05/26	9,0	7,8	11,6	1,3
MCH	Bán lẻ	84%	6.843	3,1	136.800	181.700	33%	4,4%	37%	PHTT	28/11/25	26,5	23,2	11,9	9,6
DPM	Phân bón	47%	561	2,6	21.550	28.000	30%	7,0%	37%	PHTT	25/05/26	16,5	9,0	11,4	1,3
POW	Điện & Nước	46%	1.555	6,3	13.250	18.000	36%	0,0%	36%	MUA	29/05/26	17,0	14,1	11,6	1,0
FPT	CNTT	22%	4.480	22,7	68.300	90.300	32%	3,4%	36%	MUA	08/06/26	13,1	11,5	14,4	2,9
PVD	Dầu khí	41%	637	4,8	17.950	24.150	35%	0,0%	35%	MUA	09/04/26	11,1	14,9	12,6	1,0
VTP	GTVT	45%	413	1,3	53.500	71.800	34%	0,0%	34%	PHTT	25/05/26	22,3	26,7	10,9	4,7
VCB	Ngân hàng	10%	18.702	11,5	58.500	78.500	34%	0,0%	34%	MUA	18/05/26	15,1	12,7	11,6	2,0
SSI	Chứng khoán	70%	2.344	21,6	24.500	31.600	29%	4,1%	33%	MUA	16/07/26	14,3	15,7	16,0	1,5
PNJ	Bán lẻ	5%	715	13,1	36.500	46.500	27%	5,5%	33%	PHTT	12/07/26	7,1	6,4	7,6	1,3
TPB	Ngân hàng	8%	1.528	5,5	14.400	18.600	29%	3,5%	33%	MUA	20/05/26	5,4	5,1	11,6	0,9
BID	Ngân hàng	12%	10.654	6,3	38.250	50.500	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/26	10,0	9,3	11,6	1,4
SZC	KCN	19%	134	0,3	19.500	24.700	27%	5,1%	32%	KQ	01/07/26	11,1	26,8	17,8	1,2
PVT	Dầu khí	35%	395	2,7	19.950	25.200	26%	5,0%	31%	MUA	13/08/26	9,4	6,6	10,9	1,1
TV2	Điện & Nước	8%	67	0,1	26.000	33.000	27%	3,8%	31%	KQ	13/07/26	29,5	20,2	10,9	1,4
AST	DV Hàng không	3%	134	0,0	64.800	80.600	24%	5,4%	30%	MUA	26/08/25	11,7	11,3	10,8	4,9
CTR	CNTT	44%	373	0,9	76.000	96.800	27%	2,0%	29%	KQ	14/04/26	14,5	12,4	13,3	4,3
VIB	Ngân hàng	2%	1.875	6,4	14.400	18.350	27%	0,0%	27%	KQ	23/05/25	6,7	5,5	11,6	1,0
HDB	Ngân hàng	5%	5.065	15,5	26.450	33.000	25%	1,9%	27%	MUA	06/03/26	7,3	6,3	11,6	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	90%	191	0,2	51.800	61.900	19%	6,8%	26%	MUA	12/09/25	11,1	8,4	7,6	2,0
BVH	Bảo hiểm	22%	1.846	1,0	65.000	81.000	25%	1,6%	26%	MUA	11/06/26	17,4	13,0	15,7	1,8

FRT	Bán lẻ	16%	978	3,9	142.900	180.100	26%	0,0%	26%	MUA	17/06/26	30,6	21,3	10,8	5,3
PPC	Điện & Nước	45%	112	0,0	9.140	11.000	20%	5,5%	26%	KQ	10/12/25	18,0	9,0	11,6	0,7
ACB	Ngân hàng	6%	4.919	14,3	22.150	27.100	22%	3,2%	26%	MUA	21/05/26	7,4	6,4	11,6	1,3
SCS	DV Hàng không	22%	167	0,2	45.450	51.200	13%	12,1%	25%	PHTT	13/01/26	5,7	6,2	17,2	2,8
GMD	GTVT	9%	1.303	5,0	78.700	95.500	21%	3,2%	25%	MUA	25/05/26	21,3	13,9	10,9	2,5
SIP	KCN	47%	463	0,2	50.000	58.900	18%	6,0%	24%	MUA	20/07/26	9,8	9,8	17,8	2,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	657	0,2	46.600	53.400	15%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	8,9	6,7	11,9	1,6
DGC	Công nghiệp	45%	628	1,2	43.200	52.100	21%	2,3%	23%	KQ	20/07/26	5,8	8,6	11,4	1,0
GAS	Dầu khí	47%	7.016	4,1	76.000	90.000	18%	3,9%	22%	MUA	29/07/26	16,9	14,4	11,6	2,7
NKG	VLXD	45%	203	0,8	10.800	13.100	21%	0,0%	21%	PHTT	18/04/25	24,5	8,4	12,6	0,7
BMP	VLXD	18%	461	0,8	147.200	163.000	11%	10,5%	21%	MUA	17/06/26	9,9	9,4	13,3	4,2
PLX	Xăng dầu	6%	1.704	3,2	35.050	41.100	17%	3,4%	21%	MUA	13/10/25	18,2	15,2	12,6	1,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.926	12,8	61.600	70.300	14%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	13,7	14,7	11,9	4,0
PC1	Điện & Nước	42%	323	1,6	20.500	24.700	20%	0,0%	20%	KQ	21/07/26	9,1	13,9	13,3	1,3
DHC	Công nghiệp	15%	140	0,5	34.550	40.100	16%	3,8%	20%	MUA	16/12/25	8,5	8,2	12,6	1,5
BWE	Điện & Nước	47%	425	0,6	44.200	51.600	17%	2,9%	20%	MUA	13/05/26	11,4	12,3	11,6	1,8
ACV	Hàng không	47%	5.562	0,8	40.500	48.000	19%	0,0%	19%	PHTT	18/05/26	12,9	12,8	10,9	2,0
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4.857	9,2	25.350	29.250	15%	2,8%	18%	MUA	07/08/26	24,5	6,3	12,6	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	436	0,7	54.400	58.600	8%	5,5%	13%	KQ	30/07/26	8,6	8,0	11,9	1,2
VHM	Bất động sản	43%	21.435	34,8	68.200	76.900	13%	0,0%	13%	PHTT	29/05/26	13,4	10,2	17,8	2,2
DGW	Bán lẻ	25%	352	1,7	41.600	45.400	9%	2,4%	12%	KQ	18/06/26	16,8	14,3	10,8	2,5
TDM	Điện & Nước	49%	276	0,4	59.000	60.600	3%	2,2%	5%	KQ	13/05/26	33,9	32,9	11,6	2,8
GVR	Công nghiệp	12%	4.775	2,2	31.200	32.100	3%	1,3%	4%	PHTT	20/07/26	23,5	18,2	11,4	2,1
HSG	VLXD	46%	326	1,0	10.550	10.400	-1%	4,7%	3%	PHTT	18/04/25	13,6	14,5	12,6	0,7
VEA	Ô-tô	48%	1.766	0,8	34.700	30.800	-11%	13,9%	3%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	10,9	1,9
STB	Ngân hàng	19%	5.215	12,4	72.300	73.500	2%	0,0%	2%	PHTT	18/05/26	25,4	22,8	11,6	2,2
OIL	Dầu khí	6%	517	0,9	13.100	12.700	-3%	0,8%	-2%	KQ	17/10/25	32,0	28,9	12,6	1,3

VJC	Hàng không	24%	3.625	8,7	123.200	114.000	-7%	0,0%	-7%	KQ	15/03/24	34,3	13,8	17,2	3,6
LPB	Ngân hàng	4%	5.989	20,3	52.400	39.300	-25%	1,9%	-23%	KKQ	18/11/25	13,8	14,5	11,6	3,6
VIC	Bất động sản	45%	59.515	36,4	200.400	110.000	-45%	0,0%	-45%	BÁN	12/06/26	131,9	56,8	17,8	9,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	135.752	2.662	20	14,1	11,1	9,0	15,3	1,6	22,5	16,0	11,9	1,8	3,3%
KHẢ QUAN	18	12.563	698	2	10,6	11,5	9,4	14,0	1,9	19,0	15,6	13,2	1,9	2,5%
PHÙ HỢP TT	13	50.063	3.851	3	16,8	14,5	12,3	16,7	2,2	16,6	15,9	13,4	2,5	3,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.989	5.989	0	17,0	13,8	14,5	10,4	3,6	17,0	13,8	14,5	3,6	1,9%
BÁN	1	59.515	59.515	1	125,3	131,9	56,8	72,4	9,2	125,3	131,9	56,8	9,2	0,0%
TỔNG CỘNG	84	263.882	3.141	26	18,1	14,9	12,1	16,9	2,1	22,0	17,2	13,0	2,1	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.293	7.274	11	11,1	9,7	8,3	12,8	1,5	10,9	10,3	9,1	1,6	1,6%
Bảo hiểm	2	1.923	961	1	22,0	16,7	12,3	21,2	1,7	16,3	13,1	9,2	1,2	2,7%
Chứng khoán	1	2.344	2.344	1	19,6	14,3	15,7	18,5	1,5	19,6	14,3	15,7	1,5	4,1%
Tài chính thay thế	1	589	589	0	41,2	20,1	12,4	30,0	5,1	41,2	20,1	12,4	5,1	0,0%
Tiêu dùng	13	27.251	2.096	4	17,3	15,0	14,0	19,3	3,3	21,9	15,1	13,1	3,2	5,2%
CNTT	1	4.480	4.480	1	16,0	13,1	11,5	17,4	2,9	16,0	13,1	11,5	2,9	3,4%
Bất động sản	9	86.228	9.581	2	54,3	34,6	24,4	26,2	3,9	33,6	30,8	23,0	1,9	0,2%
Vật liệu	4	7.855	1.964	1	15,0	11,9	7,4	19,0	1,3	13,2	15,0	9,8	1,7	4,3%
Điện & Nước	12	5.901	492	1	20,1	13,0	12,9	18,4	1,2	25,6	15,2	14,1	1,3	3,3%
Dầu khí	10	17.042	1.704	2	23,6	17,4	9,8	21,2	1,8	33,3	27,0	11,7	1,4	3,6%
Công nghiệp	5	1.123	225	0	7,2	6,4	7,8	8,8	1,0	11,0	10,4	7,2	1,0	3,6%
Khu công nghiệp	7	7.874	1.125	1	22,3	16,3	13,1	19,6	1,8	21,8	13,6	12,7	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	13.979	1.997	1	13,4	15,0	11,9	18,0	2,8	16,9	16,9	13,3	4,0	3,0%
TỔNG CỘNG	84	263.882	3.141	26	18,1	14,9	12,1	16,9	2,1	22,0	17,2	13,0	2,1	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	22%	KQ		Tín dụng tiếp tục tăng trưởng yếu gây áp lực lên lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)		42%	MUA		
MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng

MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	11%	PHTT		Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sữa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	30%	MUA		Lợi nhuận báo cáo vượt dự báo nhờ khoản lãi thoái vốn một lần; lợi nhuận cốt lõi tăng 19% QoQ và 17% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	15%	KQ		Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	52%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 221% YoY nhờ khoản lãi thoái vốn bất thường
NLG	-53%	-18%	MUA		Doanh số bán BĐS và lợi nhuận quý 2 thấp hơn dự kiến; dự báo đang được xem xét
VHM	372%	31%	PHTT		Giao dịch bán lô lớn thúc đẩy KQKD 6T 2026, với LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS hoàn thành lần lượt 88% và 52% dự báo cả năm
VIC	182%	132%	BÁN		Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026

VRE	33%	-14%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	15%	MUA		Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	42%	MUA		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tiếp tục tăng trưởng với biên lợi nhuận tiếp tục cải thiện; phù hợp với kỳ vọng
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026

POW	350%	20%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	55%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	64%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.727,46	-1,62
VN 30	1.877,68	0,87
VN Mid	1.919,95	3,77
VNSmall	1.251,26	0,43

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	278,64	-1,35
HNX30	451,14	-3,77
VNX Allshare	2.783,02	-3,71

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	128,18	1,01

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.331,5	24,0%
Khối ngoại mua	1.313,0	9,4%
Khối ngoại bán	1.915,6	13,8%
Tổng giao dịch	13.909,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	117,1	18,8%
Khối ngoại mua	29,9	4,8%
Khối ngoại bán	31,0	5,0%
Tổng giao dịch	621,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	36,2	11,5%
Khối ngoại mua	24,2	7,7%
Khối ngoại bán	8,0	2,6%
Tổng giao dịch	314,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CII	800	5,7%
BVH	3.500	5,4%
PHR	3.000	5,2%
HTN	380	5,0%
NLG	950	4,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	5.800	4,9%
HHC	4.000	4,2%
VFS	100	1,0%
CEO	100	0,8%
DXP	100	0,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SCL	1.212	5,3%
MSR	1.976	5,0%
PHP	1.552	3,6%
MVN	1.620	2,5%
LSG	468	1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SGT	-650	-7,0%
DGC	-2.000	-4,6%
PDN	-3.700	-4,0%
LPB	-1.500	-2,9%
APG	-130	-2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NTP	-1.400	-2,7%
PSD	-200	-1,7%
THD	-2.000	-1,5%
IDC	-300	-0,9%
PVC	-100	-0,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LLM	-1.843	-5,5%
PCB	-443	-4,0%
TOS	-4.035	-4,0%
TVN	-372	-3,7%
VGT	-356	-2,9%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.279,2
FPT	632,5
VHM	587,9
SHB	565,8
SSI	472,9

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	121,7
PVS	80,2
CEO	69,8
HUT	68,8
PMC	54,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	151,3
PHP	19,7
VGI	13,0
F88	11,8
ACV	9,9

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TDM	2.602.301	189.257
TCO	2.093.708	422.810
ST8	378.535	84.725
MCM	340.400	79.011
GMD	5.782.566	1.678.965
SBG	348.368	111.219
MSH	323.964	103.568
ADS	223.771	77.732
BAF	6.097.043	2.298.429
RYG	586.600	264.577

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NTP	326.721	131.029
SVN	596.490	425.592
CTP	113.100	99.839
VC3	1.431.700	1.292.650
NAG	70.633	66.564
CEO	5.767.220	5.989.589
PSD	88.671	96.053
C69	464.501	522.469
PVS	2.323.051	2.703.213
VTZ	863.000	1.030.657

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
MSR	3.162.617	1.104.147
KVC	389.365	158.249
PHP	443.526	224.700
VGT	516.451	334.539
VHG	234.078	161.102
HBC	968.666	710.244
HNH	296.601	251.973
AAV	347.736	303.295
QNS	111.734	110.863
F88	179.576	184.461

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.457		14,5	2,0	14,1%
TCX	4.163	90,9%	17,5	2,4	13,7%
VCK	2.754	96,3%	15,4	2,3	17,2%
SSI	2.275	69,7%	11,3	1,5	13,4%
VPX	1.783	95,9%	8,6	1,3	16,2%
HCM	1.307	14,9%	19,4	2,3	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	611		11,5	1,5	13,0%
BVH	1.946	21,6%	15,3	1,9	13,2%
PVI	661	43,1%	13,1	1,9	15,2%
BIC	164	7,6%	10,0	1,3	13,1%
VNR	149	22,8%	8,4	0,9	11,3%
MIG	136	82,9%	10,6	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.667		14,6	3,4	25,6%
ACV	5.569	47,3%	13,0	2,0	15,8%
MVN	3.025	0,0%	28,7	5,1	19,0%
VEA	1.771	47,6%	6,0	2,0	28,0%
GEE	1.662	49,0%	12,2	5,4	45,6%
GMD	1.306	8,9%	13,0	2,5	19,4%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.725		17,9	4,2	24,6%
MCH	6.851	84,5%	25,2	9,6	40,1%
VNM	4.976	50,4%	11,9	4,1	33,9%
MSN	3.740	75,9%	14,4	2,4	19,4%
SAB	2.246	41,2%	12,3	3,0	22,3%
SBT	810	80,3%	25,5	1,8	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.709		13,3	1,4	13,8%
BSR	4.983	47,8%	6,6	1,8	30,2%
PLX	1.727	5,8%	14,0	1,8	12,5%
PVS	675	33,3%	8,4	1,1	13,9%
PVD	645	41,3%	15,2	1,0	6,5%
OIL	515	6,4%	22,1	1,2	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.360		11,2	2,1	19,5%
GAS	7.306	46,9%	15,0	2,8	18,9%
POW	1.568	45,5%	6,4	1,0	16,5%
REE	1.086	0,0%	10,8	1,3	12,6%
PGV	1.015	50,0%	5,4	1,4	28,3%
DNH	825	0,0%	18,3	3,9	21,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.426		86,2	5,2	28,6%
VIC	58.829	44,8%	67,8	9,1	14,8%
VHM	21.445	43,3%	7,0	2,2	32,7%
KSF	2.728	50,0%	4,7	3,3	77,4%
VRE	2.122	37,8%	7,7	1,1	15,0%
THD	2.004	48,9%	343,8	10,3	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.993		8,1	1,4	19,1%
VCB	18.614	9,9%	11,7	2,0	17,9%
BID	10.689	12,5%	8,5	1,5	18,2%
CTG	9.365	5,3%	6,1	1,2	21,9%
TCB	8.626	2,0%	8,3	1,3	15,7%
MBB	7.670	1,0%	6,1	1,3	21,6%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.993		26,3	4,7	20,8%
VPL	5.148	42,7%	45,1	3,0	7,7%
DMX	4.294	39,8%	17,0	6,3	0,0%
MWG	4.152	0,0%	11,0	3,0	29,2%
VJC	3.636	23,9%	43,6	3,6	8,6%
HVN	2.733	21,4%	14,6	7,5	58,8%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.091		12,2	2,7	27,0%
HPG	6.851	27,3%	7,7	1,3	17,4%
GVR	4.800	12,4%	17,6	2,1	12,2%
MSR	1.767	99,7%	18,9	3,2	19,0%
KSV	1.416	0,0%	10,5	5,6	62,9%
DCM	619	43,5%	6,2	1,4	23,7%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	245		35,8	2,9	15,7%
DHG	468	46,0%	12,7	3,6	24,1%
IMP	217	5,4%	15,7	2,4	15,6%
DHT	197	9,3%	127,9	4,7	3,7%
DBD	178	83,4%	16,0	2,7	16,6%
DVN	165	-0,0%	6,5	1,2	18,4%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	986		15,6	1,8	13,4%
FPT	4.515	21,7%	11,7	3,0	26,5%
CMG	214	13,6%	14,2	1,7	12,3%
SAM	90	48,5%	20,8	0,6	2,8%
ELC	62	45,8%	12,2	1,2	10,5%
VEC	50	-0,0%	19,1	2,7	14,9%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

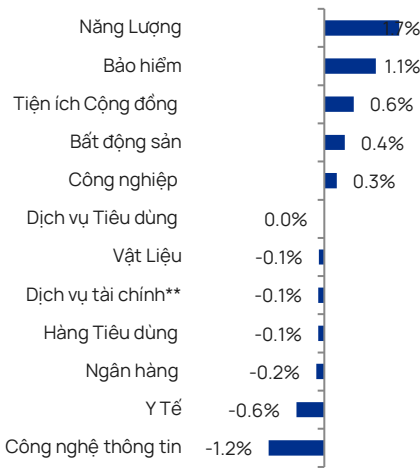
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

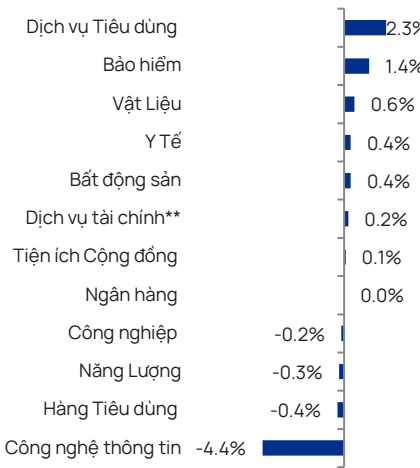
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

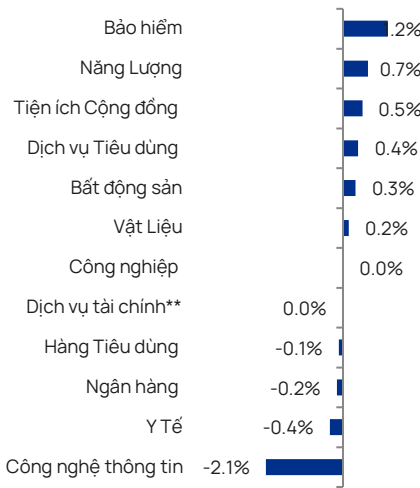


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



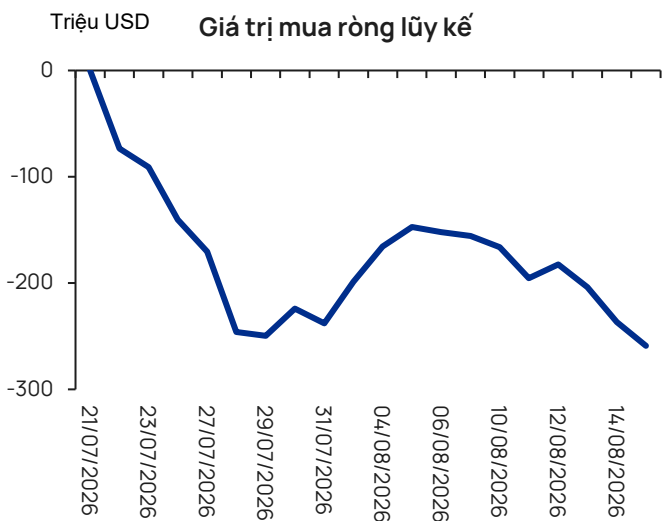
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



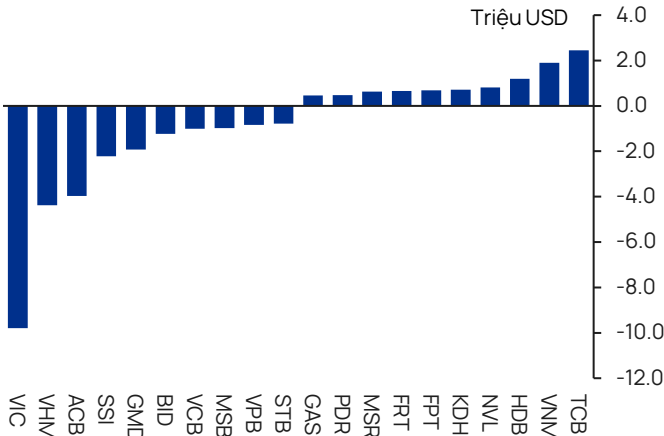
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



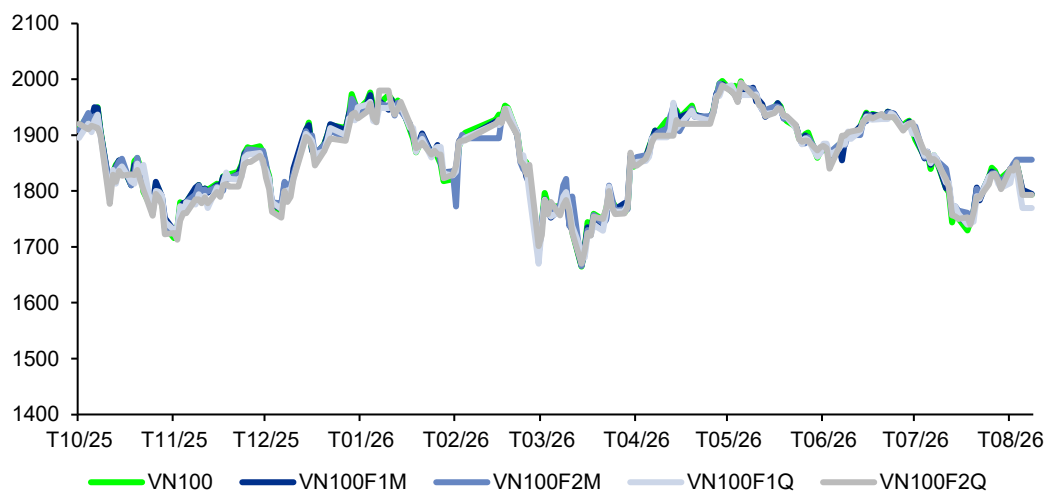
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.880,0	1,2	0,1%	2,3
VN30F2M	1.877,9	2,9	0,2%	0,2
VN30F1Q	1.872,1	-1,3	-0,1%	-5,6
VN30F2Q	1.879,4	-3,1	-0,2%	1,7
VN100F1M	1.795,0	-7,1	-0,4%	1,1
VN100F2M	1.855,9	0,0	0,0%	62,0
VN100F1Q	1.769,5	0,0	0,0%	-24,4
VN100F2Q	1.793,0	0,0	0,0%	-0,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	28.052	-7,8%	200,48	-27,6%
VN30F2M	5.108	28,6%	2,52	40,2%
VN30F1Q	843	0,0%	0,04	-64,1%
VN30F2Q	221	-0,9%	0,04	-12,5%
VN100F1M	52	-7,1%	0,02	-47,5%
VN100F2M	12	0,0%	0,00	0,0%
VN100F1Q	27	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F2Q	15	0,0%	0,00	-66,7%

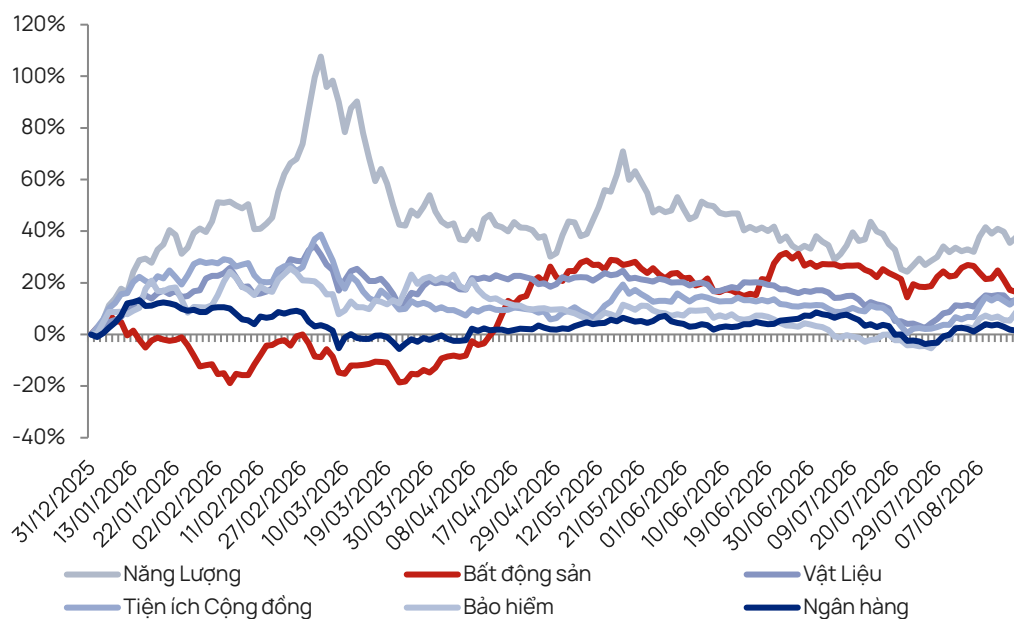


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

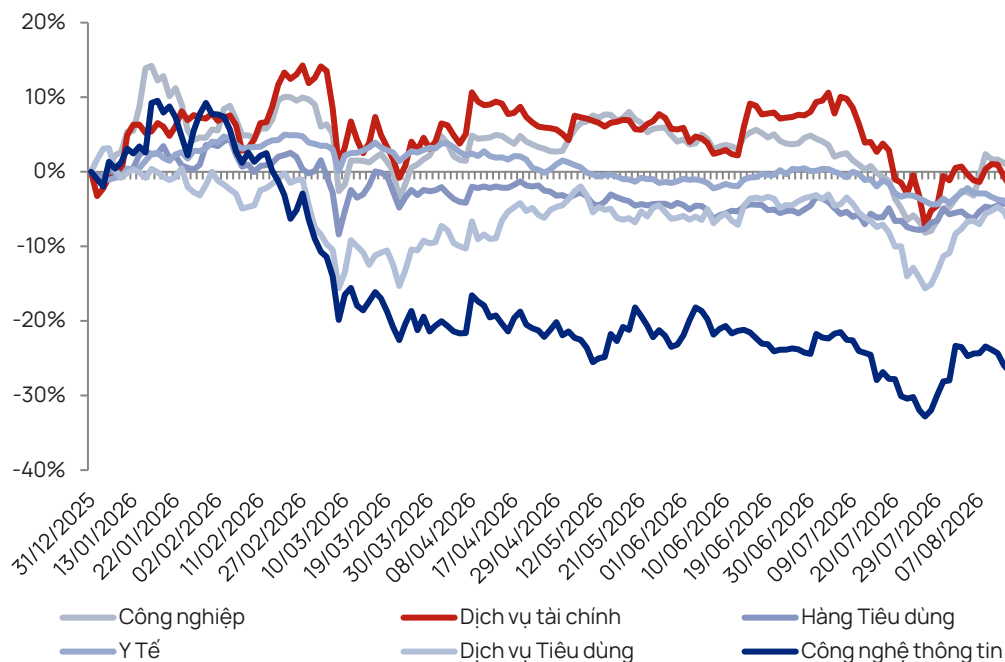
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



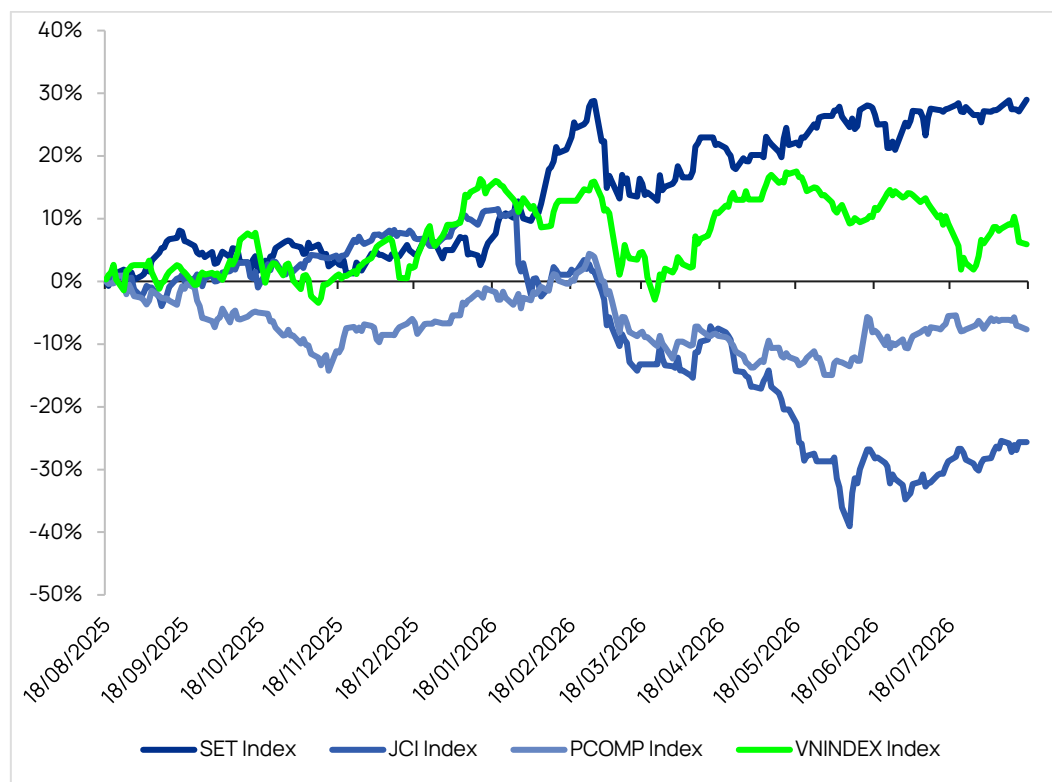
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



Nguồn: Fiinpro, Vietcap

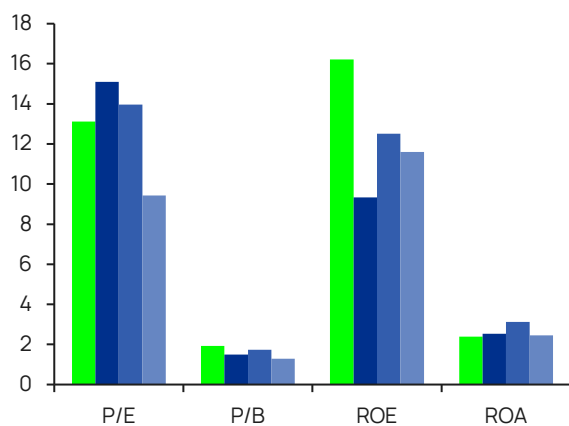
* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng

■ Vietnam ■ Thailand ■ Indonesia ■ Philippines



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,1	14,0	9,4	13,1
P/B	1,5	1,7	1,3	1,9
ROE (%)	9,3	12,5	11,6	16,2
ROA (%)	2,5	3,1	2,4	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	611,5	609,4	146,6	322,9
GTGD trung bình, tr USD	1.648,2	1.158,5	80,7	896,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.081,9	-4.208,9	-256,6	-3.407,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	14,2	(135,1)	(59,7)	(98,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,58%	7,05%	6,83%	4,25%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.